

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM TRADE INVESTMENT AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VI TECH VIET NAM

2. Mã số doanh nghiệp: 0109936608

3. Ngày thành lập: 18/03/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40 Lê Ngọc Hân, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946919119

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh) | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                          | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                           | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                        | 4633     |
| 5.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                   | 4634     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                    | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                      | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                     | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                      | 4652     |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                            | 4661     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(loại trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                             | 4662     |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                 | 4663     |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Bán buôn dược phẩm                                                       | 4669     |
| 14. | Trồng lúa                                                                                                                               | 0111     |
| 15. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                 | 0112     |
| 16. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                    | 0118     |
| 17. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                 | 0119     |

|     |                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                       | 0121 |
| 19. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                             | 0122 |
| 20. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                         | 0123 |
| 21. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                      | 0124 |
| 22. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                       | 0125 |
| 23. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                          | 0127 |
| 24. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                | 0128 |
| 25. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                 | 0129 |
| 26. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                          | 0141 |
| 27. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                    | 0142 |
| 28. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                 | 0144 |
| 29. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                    | 0145 |
| 30. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                      | 0146 |
| 31. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                         | 0149 |
| 32. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                          | 0150 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                           | 0161 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                            | 0162 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                        | 0163 |
| 36. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                  | 0210 |
| 37. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                           | 0220 |
| 38. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                          | 0231 |
| 39. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                | 0311 |
| 40. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                             | 0312 |
| 41. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                               | 0321 |
| 42. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                            | 0322 |
| 43. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                              | 8230 |
| 44. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                       | 8292 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tấc ký)<br>Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh | 8299 |
| 46. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                       | 8511 |
| 47. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                      | 8512 |
| 48. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                  | 8551 |
| 49. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                    | 8552 |
| 50. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể                                                                                           | 8559 |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 51. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục                                                                                             | 8560        |
| 52. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                           | 9000        |
| 53. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                   | 7710        |
| 54. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                               | 4690(Chính) |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc láo) | 4711        |
| 56. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                            | 4719        |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4721        |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4722        |
| 59. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm bia, rượu)                                                                              | 4723        |
| 60. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4724        |
| 61. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                          | 1010        |
| 62. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                  | 1020        |
| 63. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                             | 1030        |
| 64. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                          | 1040        |
| 65. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                              | 1061        |
| 66. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                            | 1062        |
| 67. | Sản xuất chè                                                                                                                                             | 1076        |
| 68. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                          | 1077        |
| 69. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                           | 1079        |
| 70. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                            | 1080        |
| 71. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                           | 1610        |
| 72. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                        | 1621        |
| 73. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                  | 1622        |
| 74. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                  | 1623        |
| 75. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                 | 1629        |
| 76. | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                      | 2211        |
| 77. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                         | 2219        |
| 78. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                             | 2220        |
| 79. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                    | 2392        |
| 80. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                       | 2394        |

|      |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 81.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                            | 2395 |
| 82.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                     | 2410 |
| 83.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng, bạc, đá quý)                                                                                                                                                                | 2420 |
| 84.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                | 2431 |
| 85.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                               | 2511 |
| 86.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                   | 2512 |
| 87.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                     | 2513 |
| 88.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                             | 2591 |
| 89.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 90.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                  | 2593 |
| 91.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                  | 2599 |
| 92.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                   | 2610 |
| 93.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 94.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                   | 5621 |
| 95.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                | 7721 |
| 96.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Loại trừ cho thuê máy bay)                                                                                                                   | 7730 |
| 97.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 98.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài. | 7912 |
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                          | 7990 |
| 100. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 101. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 102. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 103. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                        | 8211 |
| 104. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                   | 3211 |
| 105. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                               | 3212 |
| 106. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                       | 3311 |
| 107. | Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                  | 3312 |

|      |                                                                                                            |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 108. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 3313 |
| 109. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                     | 3314 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                     | 3319 |
| 111. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh     | 4741 |
| 112. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh       | 4752 |
| 113. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4753 |
| 114. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                           | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI XUÂN<br>TÙNG | Số 146 Hoàng<br>Hanh, Phường<br>Phúc Tân, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0010820565<br>42                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                               | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                    |                           |         |               |        |                  |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | LÊ NGỌC ĐỨC     | P103 D8 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 | 0010830023<br>95 |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                    |                           |         |               |        |                  |  |
| 3 | NGUYỄN VĂN DŨNG | Thôn Hải Yến, Xã Hải Triều, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 0330700101<br>22 |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                 |                                                                                    | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |                  |  |
|   |                 |                                                                                    |                           |         |               |        |                  |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ NGỌC ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083002395

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P103 D8 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P103 D8 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội